

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO

**Kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Kết luận số 83-KL/TW
và rà soát, đề xuất định hướng hoàn thiện hệ thống pháp luật**

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Thực hiện Công văn số 453/BTP-VĐCXDPL ngày 23/02/2021 của Bộ Tư pháp về việc rà soát, đề xuất định hướng hoàn thiện hệ thống pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo như sau:

A. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ ĐÃ ĐƯỢC GIAO TẠI KẾT LUẬN SỐ 83-KL/TW

Trên cơ sở nội dung Kết luận số 83-KL/TW ngày 29/7/2020 của Ban Chấp hành Trung ương về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Chỉ thị số 43/CT-TTg ngày 11/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật. Thời gian qua, tỉnh Bình Định đã tổ chức thực hiện bằng nhiều biện pháp phù hợp nhằm khắc phục kịp thời những hạn chế tồn tại để nâng cao hơn nữa chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh. Cụ thể:

1. Tỉnh ủy, HĐND, UBND đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo cấp ủy, chính quyền các cấp quán triệt, thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp nêu trong Nghị quyết số 48-NQ/TW, bước đầu đạt được những kết quả nhất định: Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật được quan tâm; công tác kiểm tra, rà soát, tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện thường xuyên, hiệu quả; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác xây dựng và thực thi pháp luật được củng cố kiện toàn, từng bước đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; vai trò của pháp luật và ý thức thượng tôn pháp luật trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan công quyền, trong đời sống xã hội ngày càng được nâng cao, góp phần quan trọng trong công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Ngày 09/02/2021, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 04/CT-UBND về nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật và tăng cường hiệu

quả công tác thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Bình Định. Trong đó, nội dung chỉ thị chỉ đạo các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh tập trung các nhiệm vụ:

a) Tập trung xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đảm bảo phù hợp với nội dung định hướng, giải pháp đề ra tại Nghị quyết số 48-NQ/TW; văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật và tương thích với các quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b) Các ngành, các cấp rà soát, xác định, đề xuất các nội dung định hướng, các lĩnh vực cần ưu tiên hoàn thiện hệ thống pháp luật, trong đó tập trung vào thể chế hóa những nội dung định hướng đề ra tại Nghị quyết số 48-NQ/TW, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX và những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn thực hiện quản lý nhà nước.

c) Thực hiện nghiêm quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.

c) Thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả công tác xây dựng pháp luật: Tăng cường trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; huy động các nguồn lực xã hội tham gia xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật; phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc tham gia xây dựng pháp luật, phản biện xã hội đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Nhìn chung, trong thời gian qua, công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thi hành pháp luật đã được Đảng, Nhà nước, các ngành, các cấp trên địa bàn tỉnh Bình Định quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện và đạt được nhiều thành quả quan trọng, thực hiện mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân do Đảng lãnh đạo; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh hội nhập quốc tế của đất nước.

B. MỘT SỐ VƯỚNG MẮC, BẤT CẬP CỦA HỆ THỐNG PHÁP LUẬT NƯỚC TA HIỆN NAY

I. Vướng mắc, bất cập chung của hệ thống pháp luật

Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trên mọi mặt của đời sống xã hội. Một trong những nguyên nhân quan trọng góp phần tạo nên thành công đó là công tác xây dựng hệ thống pháp luật và thi hành pháp luật đã được đẩy mạnh trên tất cả các lĩnh vực theo các yêu cầu, định hướng, giải pháp mà Nghị quyết 48-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 đã đề ra. Hầu hết các lĩnh vực đời sống xã hội đã có văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh, chất lượng văn bản quy phạm pháp luật được nâng lên và ngày càng hoàn thiện cả về

nội dung, hình thức, kỹ thuật lập pháp, theo hướng thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực thực thi pháp luật trên thực tế, tạo nền tảng thuận lợi cho phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế sâu rộng. Với vai trò là công cụ quản lý nhà nước và xã hội, pháp luật còn là công cụ để Nhân dân làm chủ, kiểm tra và giám sát quyền lực nhà nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn còn một số hạn chế, bất cập như: Thiếu tính ổn định, nhiều lĩnh vực các văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung trong thời gian ngắn, dẫn đến khó khăn trong áp dụng pháp luật. Tính thống nhất của hệ thống pháp luật chưa cao, còn tồn tại những văn bản mâu thuẫn, chồng chéo. Xây dựng pháp luật chưa thực sự gắn kết với tổ chức thi hành pháp luật, làm giảm hiệu lực pháp luật. Một số công đoạn trong quá trình xây dựng pháp luật chưa thật sự minh bạch. Năng lực tổ chức thực thi pháp luật của bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương vẫn còn những hạn chế nhất định. Ngoài ra, còn thiếu công cụ, tiêu chí chuẩn mực để đánh giá chất lượng hệ thống pháp luật nói chung và hiệu quả, hiệu lực thi hành pháp luật trên thực tế. Công tác ban hành văn bản quy định chi tiết chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Việc Quốc hội giao cho các cơ quan khác ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội đã và đang diễn ra tương đối phổ biến tại hầu hết các văn bản luật, nghị quyết do Quốc hội ban hành. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, việc giao ban hành văn bản quy định chi tiết được thực hiện thiếu sự kiểm soát chặt chẽ cả về nội dung và chủ thể được giao ban hành. Bên cạnh đó, hoạt động ban hành văn bản quy định chi tiết được thực hiện bởi các cơ quan được Quốc hội ủy quyền cũng còn nhiều hạn chế, bất cập đã tạo ra khoảng trống pháp lý, gây khó khăn, lúng túng trong việc thực thi pháp luật.

II. Vương mắc, bất cập cụ thể của hệ thống pháp luật

1. Quy định về đất đai

1.1. Về góp vốn bằng quyền sử dụng đất

Các quy định của pháp luật hiện hành chưa phân biệt cụ thể, rõ ràng trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất và góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất trong Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Luật Đất đai năm 2013. Theo đó, trong Luật Doanh nghiệp năm 2014 có khái niệm tài sản góp vốn là giá trị quyền sử dụng đất (Điều 35 Luật Doanh nghiệp năm 2014), còn Luật Đất đai năm 2013 thì quy định trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất (khoản 10 Điều 3 Luật Đất đai 2013), cũng như chưa phân biệt rõ 02 hình thức góp vốn để hợp tác kinh doanh và góp vốn để trở thành chủ sở hữu doanh nghiệp.

Do vậy, hộ gia đình, cá nhân lo ngại khi chuyển quyền sử dụng đất thành cổ phiếu, nếu doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản thì có thể sẽ bị mất đất và giá trị của vốn góp bằng quyền sử dụng đất không thay đổi theo sự phát triển của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp thì chưa có khung pháp lý để sử dụng vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất để có thể thế chấp khi vay vốn ngân hàng, phục vụ sản xuất - kinh doanh và dẫn đến khó khăn trong quản lý, sử dụng tài sản doanh nghiệp trong thời gian góp vốn.

1.2. Về tích tụ, tập trung ruộng đất

Hiện nay, một số quy định của pháp luật còn cản trở quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất để triển khai dự án khởi nghiệp quy mô lớn. Thực tiễn cho thấy, để có thể triển khai dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp với quy mô lớn, kỹ thuật công nghệ cao, đòi hỏi chủ đầu tư phải có được diện tích đất rộng, thời hạn sử dụng lâu dài. Điều này giúp thực hiện cơ giới hóa, tự động hóa, tăng năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm, đảm bảo đồng bộ của sản phẩm trên diện rộng và nhiều lợi ích khác. Tuy nhiên, hiện nay đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân với diện tích nhỏ, manh mún, phân bố không đồng đều. Qua nghiên cứu cho thấy, việc tiếp cận đất nông nghiệp khi triển khai dự án đầu tư gặp khó khăn do một số quy định của Luật Đất đai năm 2013 bộc lộ bất cập, cản trở nhu cầu tích tụ, tập trung ruộng đất, cụ thể như:

- Hạn chế việc chuyển đổi quyền sử dụng đất: Theo đó, hộ gia đình, cá nhân chỉ được chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp trong cùng 01 xã, thị trấn với hộ gia đình, cá nhân khác và đất phải được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất... (Điều 179, Điều 190, Luật Đất đai năm 2013);

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức quy định chưa có cơ chế bảo vệ thỏa đáng vì Luật Đất đai năm 2013 cấm nhận chuyển quyền sử dụng đất vượt hạn mức quy định (tại Điều 12) và khi thu hồi đất thì Nhà nước sẽ không bồi thường về đất đối với diện tích đất ngoài hạn mức (bồi thường tài sản đầu tư trên đất);

- Đối tượng được phép nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cũng bị hạn chế, cụ thể là các tổ chức kinh tế không được phép nhận chuyển nhượng đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (Điều 191 Luật Đất đai năm 2013). Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức kinh tế có điều kiện về tài chính, kỹ thuật, mong muốn được đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp;

- Luật Đất đai năm 2013 quy định theo hướng kiểm soát chặt các trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội (Điều 62 Luật Đất đai năm 2013). Tuy nhiên, thực tế cho thấy, mặc dù đã có cơ chế doanh nghiệp tự thỏa thuận tiền đền bù để thực hiện dự án đầu tư nhưng trong nhiều trường hợp khó đạt được sự đồng thuận của tất cả các hộ gia đình, cá nhân là người sử dụng đất. Điều này dẫn đến tình trạng không thể tích tụ, tập trung được đất đai để mở rộng quy mô sản xuất trong khi điều kiện để doanh nghiệp được giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án quy mô lớn trong nông nghiệp còn khó khăn, phức tạp (Ví dụ: Khoản 3 Điều 55, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 133, khoản 1 Điều 191 Luật Đất đai năm 2013 quy định doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp mà chỉ thuê đất từ chính quyền địa phương).

1.3. Về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Đối với quy định về thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khoản 1 Điều 105 Luật Đất đai quy định: “*UBND cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. UBND cấp tỉnh được ủy quyền cho cơ quan Tài nguyên và Môi trường cùng cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*”. Theo quy định này có thể hiểu, UBND cấp tỉnh được ủy quyền cho cơ quan Tài nguyên và Môi trường cùng cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

Tuy nhiên, theo điểm a khoản 2 Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì: “*Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức, cá nhân nước ngoài; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*”. Do vậy, việc Nghị định quy định trực tiếp thẩm quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho cá nhân nước ngoài tại điểm a khoản 2 Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP mà không đề cập đến cơ chế ủy quyền theo quy định là trái với quy định tại khoản 1 Điều 105 Luật Đất đai năm 2013.

Từ những bất cập nêu trên, kiến nghị Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật còn mâu thuẫn, chồng chéo, không phù hợp với thực tiễn thi hành pháp luật nêu trên để đảm bảo tính thống nhất, tính khả thi của hệ thống pháp luật.

2. Quy định về kê khai tài sản

2.1. Về người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập lần đầu

Tại khoản 3 Điều 34 của Luật Phòng, chống tham nhũng, xác định người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập lần đầu gồm: “*...Người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và **tương đương** trở lên công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập...*”. Tuy nhiên, có một số đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở, UBND cấp huyện có Ban Giám đốc, dưới là “*Đội trưởng, Phó Đội trưởng*”; hoặc các Trường học có Ban Giám hiệu nhà trường, dưới là “*Tổ trưởng, Phó Tổ trưởng*”; có đơn vị sự nghiệp con trực thuộc một đơn vị sự nghiệp có cấp phòng, đội. Như vậy, đối với các chức vụ cấp *Đội, Tổ* hoặc phòng cấp trực thuộc nêu trên có được xem là tương đương để kê khai hay không. Đồng thời, Kế toán trưởng của các đơn vị sự nghiệp không được xem là chức vụ (chỉ hưởng phụ cấp trách nhiệm), vậy có được xem là tương đương với Phó Trưởng phòng hay không để kê khai vì đối tượng này rất quan

trọng, đặc biệt là kế toán trưởng nhưng lại không giữ chức vụ lãnh đạo ở các đơn vị sự nghiệp lớn (các trường, bệnh viện, trung tâm...).

Theo đó, đề nghị bộ, ngành liên quan có hướng dẫn cụ thể đối với quy định về người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập lần đầu.

2.2. Về việc giao nhận, kiểm soát bản kê khai tài sản, thu nhập

Đối với bản kê khai tài sản, thu nhập của người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên giao cho cơ quan nào làm đầu mỗi tập hợp và gửi về Thanh tra Chính phủ.

Theo quy định tại Điều 37 Luật Phòng, chống tham nhũng thì việc theo dõi, giao, nhận phải lập sổ, đề nghị Thanh tra Chính phủ hướng dẫn cụ thể biểu mẫu để thực hiện.

Về số lượng bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu, hàng năm, bổ sung, phục vụ công tác cán bộ thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương là rất lớn, theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 thì Thanh tra tỉnh là cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập phải lưu giữ, kiểm tra, kiểm soát tất cả các bản kê khai này nên cần phải có thêm nhân sự, kinh phí để thực hiện việc tiếp nhận, lưu trữ và kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định là rất lớn. Theo đó, tỉnh Bình Định đề nghị Thanh tra Chính phủ và các bộ, ngành liên quan xem xét, trình quy định bổ sung nhân lực, kinh phí cho các cơ quan kiểm soát tài sản để thực hiện (trước mắt, trong khi chờ các cơ quan Trung ương quy định cụ thể, đề nghị Thanh tra Chính phủ có hướng dẫn việc xây dựng kế hoạch nhân sự, kinh phí hỗ trợ của năm 2021 để làm cơ sở cho các địa phương thực hiện).

Về tiếp nhận, bảo quản hồ sơ kê khai tài sản, nhằm tránh phát sinh chi phí lưu trữ cũng như tránh lãng phí, trong khi chờ đợi hướng dẫn việc xây dựng cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập, đề nghị Thanh tra Chính phủ cho phép sử dụng bản kê khai dưới hình thức scan được phép chứng thực chữ ký số để nộp file mềm và lưu trữ thay cho bản giấy về cơ quan kiểm soát tài sản (việc gửi và nhận vẫn đảm bảo quy định về tài liệu mật).

2.3. Về thực hiện kê khai tài sản, thu nhập

Tại khoản 7 Mục II Phần A Phụ lục I kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ quy định “Tài sản khác mà **mỗi tài sản** có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên” thì phải kê khai. Tuy nhiên, tại mục ghi chú số (24), (25) phần B về hướng dẫn kê khai tài sản, thu nhập giải thích khoản 7.1 và 7.2 của Phần A ghi: “...mỗi **loại** tài sản từ 50 triệu đồng trở lên” thì phải kê khai. Như vậy, ví dụ đối với người kê khai có 02 chiếc xe gắn máy có tổng giá trị 60 triệu đồng (mỗi chiếc 30 triệu đồng), nếu hiểu như tại khoản 7 thì không phải kê khai vì **mỗi tài sản** chỉ có giá trị dưới 50 triệu đồng, còn nếu hiểu như phần giải thích thì phải kê khai vì **mỗi loại tài sản** có giá trị trên 50 triệu đồng (tính tổng giá trị của 02 chiếc xe là 60 triệu đồng).

Như vậy, để làm rõ việc kê khai tài sản đối với mục này, tỉnh Bình Định đề nghị Thanh tra Chính phủ có hướng dẫn thống nhất.

3. Quản lý về công tác dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường

Ngày 26/8/2019, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 2499/QĐ-BGDĐT về việc công bố hết hiệu lực các Điều: 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm. Vì vậy, hiện nay việc cấp phép hoạt động dạy thêm, học thêm và các hoạt động dạy thêm ngoài nhà trường chưa có văn bản điều chỉnh. Theo đó, rất khó khăn cho địa phương trong việc quản lý công tác dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường.

Để địa phương có cơ sở thực hiện thống nhất việc quản lý công tác dạy thêm, học thêm, tỉnh Bình Định kiến nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sớm tham mưu Chính phủ bổ sung Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 quy định điều kiện về đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục về thủ tục, điều kiện cấp giấy phép dạy thêm, học thêm trong và ngoài nhà trường. Đồng thời, ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trong và ngoài nhà trường.

4. Quy định về xử phạt vi phạm hành chính về chất lượng sản phẩm, hàng hóa

4.1. Cách xác định giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ để xử phạt vi phạm hành chính

Căn cứ khoản 1 Điều 13b Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (được bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ) quy định “*Lượng sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ là tổng số lượng sản phẩm, hàng hóa đó theo hóa đơn, chứng từ, tài liệu tại thời điểm lần nhập gần nhất trước thời điểm kiểm tra, trừ đi sản phẩm, hàng hóa còn tồn khi vi phạm*”. Tuy nhiên, trong một số trường hợp trong lĩnh vực xăng dầu, lượng hàng tồn tại thời điểm thanh, kiểm tra nhiều hơn so với lượng hàng hóa theo hóa đơn, chứng từ, tài liệu gần nhất nên kết quả xác định lượng hàng đã tiêu thụ có thể là “âm”.

Theo đó, địa phương kiến nghị bộ, ngành liên quan ban hành Thông tư hướng dẫn việc xác định giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ theo quy định tại khoản 3 Điều 13b để thống nhất cách xác định lượng hàng hóa bán ra và lượng hàng hóa còn tồn khi xử lý vi phạm theo Điều 20 Nghị định số 119/2017/NĐ-CP trong quá trình thanh tra, kiểm tra (mặt hàng xăng dầu).

Đồng thời, đề xuất bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 9 Điều 20 Nghị định số 119/2017/NĐ-CP phù hợp với quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

4.2. Vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hóa trong kinh doanh sản phẩm, hàng hóa

Theo quy định tại khoản 5 Điều 31 của Nghị định số 119/2017/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và

chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy định mức phạt tiền đối với hành vi kinh doanh hàng hóa gắn nhãn hàng hóa giả, gồm “*hàng hóa gắn nhãn hàng hóa giả, gồm hàng hóa có nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa giả mạo tên thương nhân, địa chỉ của thương nhân khác; giả mạo tên thương mại hoặc tên thương phẩm hàng hóa; giả mạo mã số đăng ký lưu hành, mã vạch hoặc giả mạo bao bì hàng hóa của thương nhân khác; hàng hóa có nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa ghi chỉ dẫn giả mạo về nguồn gốc hàng hóa, nơi sản xuất, đóng gói, lắp ráp hàng hóa*”.

Tuy nhiên, qua tham chiếu Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11, 12, 13 Điều 1 Nghị định số 124/2015/NĐ-CP), tại điểm đ, e khoản 8 Điều 3 Nghị định số 185/2013/NĐ-CP quy định hàng giả gồm “*Hàng hóa có nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa giả mạo tên thương nhân, địa chỉ của thương nhân khác; giả mạo tên thương mại hoặc tên thương phẩm hàng hóa; giả mạo mã số đăng ký lưu hành, mã vạch hoặc giả mạo bao bì hàng hóa của thương nhân khác; hàng hóa có nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa ghi chỉ dẫn giả mạo về nguồn gốc hàng hóa, nơi sản xuất, đóng gói, lắp ráp hàng hóa;*” nên hành vi này không đơn thuần chỉ là hành vi vi phạm về ghi nhãn hàng hóa, mà là hành vi sản xuất, buôn bán, kinh doanh hàng giả.

Theo đó, địa phương kiến nghị bộ, ngành liên quan rà soát tham mưu Chính phủ đối với nội dung này để đảm bảo không chồng chéo, đồng bộ hơn trong quá trình xử lý vi phạm giữa cơ quan thanh kiểm tra, cơ quan quản lý thị trường, lực lượng công an... trong công tác chống hàng gian, hàng giả và các hoạt động giám định tư pháp theo vụ việc.

5. Quy định về định giá tài sản, giá thuế tài nguyên

5.1. Về chi phí chế biến để xác định giá tính thuế tài nguyên

Việc xác định chi phí chế biến để xác định giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất mới bán ra theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định “Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, trình UBND tỉnh phê duyệt”. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện gặp một số khó khăn, vướng mắc như sau:

Cùng một loại tài nguyên nhưng trên địa bàn tỉnh có nhiều công nghệ, quy mô chế biến khác nhau; phẩm cấp, chất lượng tài nguyên từng khu vực khác nhau vì vậy chi phí chế biến phải tính cho từng trường hợp cụ thể. Trong khi đó các định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành của các bộ, ngành làm cơ sở để tính chi phí chế biến tài nguyên cũng chưa được ban hành. Do đó, địa phương không có đủ cơ sở để phê duyệt chi phí chế biến.

Mặt khác, để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư sản xuất, chế biến tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, tăng hiệu quả của việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, tỉnh Bình Định kiến nghị quy định giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp tài

nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất mới bán ra được tính bằng giá tính thuế tài nguyên do địa phương ban hành.

5.2. Trách nhiệm xác định mức giá tính thuế tài nguyên

Tại điểm a khoản 2 Điều 9 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau quy định trách nhiệm của Sở Tài chính: “*Căn cứ Khung giá tính thuế tài nguyên tại Thông tư này, thực hiện rà soát, xác định mức giá tính thuế tài nguyên của mỗi loại tài nguyên*”.

Tuy nhiên, thực tế việc quản lý tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn do một số sở, ngành chuyên môn tham mưu UBND tỉnh theo quy định. Việc giao trách nhiệm Sở Tài chính tổ chức điều tra, khảo sát để xây dựng giá tính thuế trình UBND tỉnh ban hành nảy sinh nhiều khó khăn, hạn chế vì không có chuyên môn sâu của từng ngành hàng nên việc tổ chức, điều tra, xây dựng bảng giá tính thuế tài nguyên gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, Sở Tài chính xây dựng bảng giá tính thuế tài nguyên nhưng không có cơ quan khác thẩm định về mức giá có thể dẫn đến chưa phù hợp, khách quan.

Vì vậy, tỉnh Bình Định kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, sửa đổi Thông tư số 44/2017/TT-BTC theo hướng giao UBND tỉnh chỉ đạo sở, ngành liên quan thực hiện rà soát, xác định mức giá tính thuế tài nguyên của mỗi loại tài nguyên thuộc chức năng quản lý, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định.

C. ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP CỤ THỂ HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

I. Định hướng chung về hoàn thiện pháp luật

Trong giai đoạn hiện nay, tình hình trong nước và quốc tế có nhiều biến động, diễn biến phức tạp, Việt Nam tiếp tục phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức. Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế và quản lý đất nước. Nhiều chủ trương cải cách đúng đắn trong đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, ổn định kinh tế vĩ mô chậm được thể chế hóa hoặc chậm trễ, kéo dài trong tổ chức thực hiện. Những hạn chế, yếu kém trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường chậm được khắc phục. Tình trạng tham nhũng, quan liêu, lãng phí vẫn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến niềm tin của Nhân dân vào bộ máy nhà nước và hệ thống chính trị.

Bối cảnh trên đặt ra yêu cầu Đảng và Nhà nước ta phải tiếp tục đổi mới cả trong nhận thức và thực tiễn xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính trị, nhà nước pháp quyền, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và đổi mới cơ chế hoạch định và thực thi chính sách, pháp luật. Trong đó, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật để đáp ứng yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng đất nước dân chủ, văn minh, giàu mạnh là hết sức quan trọng và cũng là nhiệm vụ trọng tâm đặt ra trong thời gian tới. Để góp phần thực hiện thắng lợi

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, kịp thời thể chế hóa chủ trương của Đảng tại các Chỉ thị, Nghị quyết, hệ thống pháp luật cần được tiếp tục xây dựng và hoàn thiện theo hướng:

Một là, xây dựng và hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của các thiết chế trong hệ thống chính trị phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong đó, chú trọng các vấn đề như: Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật; hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của các thiết chế trong hệ thống chính trị: Quốc hội, Chính phủ, Tòa án, Viện Kiểm sát, Mặt trận Tổ quốc, chính quyền địa phương...

Hai là, xây dựng và hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân. Trong đó, chú trọng các vấn đề như: Hoàn thiện pháp luật về quyền dân sự, chính trị; pháp luật về quyền con người, quyền công dân trong các lĩnh vực: kinh tế, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo; pháp luật về quyền giám sát của cơ quan dân cử, của công dân và vấn đề bảo đảm sự tham gia của công dân vào quản lý nhà nước và xã hội...

Ba là, xây dựng và hoàn thiện pháp luật đáp ứng yêu cầu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế với các nội dung cụ thể:

1. Hoàn thiện pháp luật về tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân. Tiếp tục việc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các luật về tổ chức bộ máy nhà nước trong thời gian tới nhằm cụ thể hóa cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước song song với việc tiếp tục duy trì cơ chế giám sát, kiểm tra giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp, giữa cơ quan ở Trung ương và địa phương. Xác định rõ hơn vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở các nguyên tắc pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ và tăng cường kiểm soát quyền lực nhà nước.

2. Hoàn thiện pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức, chế độ công vụ nhằm tăng cường xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đủ phẩm chất, năng lực phục vụ Nhân dân và sự phát triển của đất nước.

3. Cụ thể hóa quyền và trách nhiệm của công dân; xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc duy trì, bảo đảm kỷ cương, trật tự công cộng, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh hành vi lợi dụng quyền tự do, dân chủ để xâm hại an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan trực tiếp đến quyền làm chủ của Nhân dân để người dân tham gia tích cực vào công việc của Nhà nước, tham gia ý kiến trong giai đoạn xây

dựng chính sách, pháp luật và tham gia giám sát cán bộ, công chức và cơ quan nhà nước trong việc thực hiện chính sách, pháp luật.

4. Nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hoàn thiện pháp luật về các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập quốc tế mạnh mẽ và tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách nhà nước, quản lý đầu tư công và bảo đảm an toàn nợ công. Hoàn thiện cơ chế điều phối, quản trị các vùng kinh tế, xây dựng chiến lược liên kết kinh tế vùng trong chiến lược phát triển quốc gia, tạo cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển... phù hợp với mỗi vùng và liên kết vùng có hiệu quả, phân cấp quản lý giữa Trung ương và địa phương. Xây dựng, bổ sung các cơ chế, chính sách tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung thực hiện cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và kinh doanh, quan tâm phát triển các thành phần kinh tế; huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển, trọng tâm là cơ sở hạ tầng then chốt, các ngành, lĩnh vực, địa bàn có tiềm năng, lợi thế để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh và bền vững. Đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ; tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực và nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

5. Hoàn thiện pháp luật về giáo dục và đào tạo, bảo đảm phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, cải thiện căn bản chất lượng nguồn nhân lực quốc gia theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

6. Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về quốc phòng, an ninh, thể chế hóa sâu sắc hơn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng, củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, nâng cao năng lực bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Xây dựng, hoàn thiện pháp luật về biên giới quốc gia, vùng biển, vùng trời, hải đảo; về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; về an ninh phi truyền thống; về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, phòng, chống khủng bố, giữ gìn hòa bình thế giới...

7. Đẩy mạnh việc rà soát, ưu tiên xây dựng các văn bản pháp luật và các thiết chế bảo vệ nền kinh tế độc lập tự chủ trong quá trình hội nhập quốc tế. Chú trọng việc nội luật hóa những điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, nhất là các hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên (như Hiệp định CPTPP, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU, Hiệp định Bảo hộ đầu tư Việt Nam - EU...). Tiếp tục hoàn thiện quy định của pháp luật về hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

II. Đề xuất một số giải pháp cụ thể hoàn thiện hệ thống pháp luật

1. Tiếp tục đơn giản hóa hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Nhà nước ta đã được đơn giản hóa một bước nhưng vẫn còn gần 20 loại văn bản khác nhau, trong đó có

tình trạng một số cơ quan được ban hành nhiều loại văn bản khác nhau; mỗi loại văn bản lại có thể do nhiều cơ quan có thẩm quyền ban hành. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật càng được quy định đơn giản thì càng tạo thuận lợi trong việc bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Ở nước ta trước đây, theo quy định của Hiến pháp năm 1946, các cơ quan nhà nước cũng chỉ ban hành văn bản quy phạm pháp luật với các hình thức Hiến pháp, luật, sắc luật, sắc lệnh, nghị quyết. Không những thế, nhiều hình thức văn bản đồng thời vừa được dùng để ban hành văn bản quy phạm lại vừa được dùng để ban hành văn bản áp dụng pháp luật khi giải quyết các vụ việc cụ thể.

Những thực tế trên đây làm cho hệ thống văn bản quy phạm pháp luật rất phức tạp, việc theo dõi, áp dụng và xác định thứ bậc hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật gặp không ít khó khăn. Việc quy định khá nhiều chủ thể có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật cũng làm cho hệ thống văn bản quy phạm pháp luật dễ bị chòng chéo, mâu thuẫn, thiếu sự phân công, phân nhiệm rõ ràng về thẩm quyền.

Vì vậy, cần tiếp tục thu gọn các loại văn bản chứa quy phạm pháp luật nhằm làm cho hệ thống pháp luật đơn giản hơn, tạo thuận lợi cho việc bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, làm cho hệ thống pháp luật dễ tiếp cận, thuận lợi cho công tác thi hành và áp dụng pháp luật. Việc đơn giản hóa các hình thức văn bản quy phạm pháp luật giúp cho việc phân biệt rõ hơn văn bản quy phạm pháp luật với các loại văn bản pháp luật khác (văn bản điều hành, văn bản áp dụng, văn bản hành chính); đồng thời, tạo điều kiện cho việc xác định rõ trật tự hiệu lực pháp lý của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và phù hợp với thông lệ lập pháp quốc tế. Theo đó, tiếp tục đơn giản hóa hệ thống văn bản pháp luật theo nguyên tắc mỗi cơ quan chỉ nên ban hành một loại hình văn bản quy phạm pháp luật cụ thể: Quốc hội ngoài Hiến pháp thì ban hành luật; Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ ban hành pháp lệnh và về lâu dài nên bỏ hình thức ban hành pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội...

2. Hạn chế tình trạng ban hành “luật khung”

Điều 11 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định: *“Văn bản quy phạm pháp luật phải được quy định cụ thể để khi có hiệu lực thì thi hành được ngay... Dự thảo văn bản quy định chi tiết phải được chuẩn bị và trình đồng thời với dự án luật, pháp lệnh và phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản hoặc điều, khoản, điểm được quy định chi tiết...”*. Tuy nhiên, thực tế vẫn xảy ra không ít các trường hợp vẫn quy định theo hướng “luật khung” còn để lại giao cho các cơ quan khác quy định cụ thể. Vì vậy, để tránh tình trạng các văn bản do cơ quan cấp dưới ban hành trái hoặc mâu thuẫn với văn bản do cơ quan cấp trên thì khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật các cơ quan cấp trên cần đảm bảo nguyên tắc khi văn bản có hiệu lực có thể thi hành được ngay mà không cần phải văn bản quy định chi tiết hoặc hướng dẫn. Đồng thời nên ban hành một văn bản quy định chi tiết để quy định cụ thể nhiều nội dung được văn bản cấp trên giao. Việc soạn thảo, ban hành văn bản như vậy sẽ góp phần

làm cho hệ thống pháp luật được đơn giản hoá và minh bạch hơn, đồng thời bảo đảm tính thống nhất cao trong hệ thống pháp luật.

3. Tăng cường chất lượng của công tác thẩm định, thẩm tra dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Hoạt động thẩm định, thẩm tra phải được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Trong thẩm định, thẩm tra phải đặc biệt chú ý đến thứ bậc hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật sao cho phù hợp với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, cơ quan ngang cấp và không mâu thuẫn trong nội tại văn bản; các chủ thể ban hành văn bản quy phạm pháp luật cần kiên quyết không xem xét, thông qua hoặc ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật khi trong hồ sơ dự án, dự thảo văn bản chưa có báo cáo thẩm định, thẩm tra.

4. Tăng cường và nâng cao hiệu quả của công tác giám sát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước ta với một khối lượng đồ sộ các văn bản dưới luật, pháp lệnh, các văn bản này lại do rất nhiều các chủ thể khác nhau ban hành dưới nhiều hình thức văn bản khác nhau. Hoạt động, giám sát kiểm tra nhằm phát hiện những văn bản quy phạm pháp luật không bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, mâu thuẫn, chồng chéo để kịp thời xử lý, loại bỏ ra khỏi hệ thống pháp luật. Cần tăng cường thẩm quyền, điều kiện đảm bảo phát huy vai trò của cơ quan tư pháp trong việc kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật.

5. Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của văn bản quy phạm pháp luật và trách nhiệm của lãnh đạo các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong việc bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật là nơi thể hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, phục vụ cho mục tiêu quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Một văn bản quy phạm pháp luật sai trái dẫn đến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng không đi vào cuộc sống, mục tiêu quản lý nhà nước, quản lý xã hội không đạt được, xâm phạm tới quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, làm cho hệ thống pháp luật thiếu tính thống nhất gây nên những rủi ro pháp lý cho cả đối tượng chịu sự điều chỉnh của văn bản cũng như bản thân cán bộ, công chức là người áp dụng các văn bản đó. Chính vì vậy, cần phải làm cho lãnh đạo các cơ quan, tổ chức tham gia vào quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật nhận thức đầy đủ, đúng đắn về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của văn bản quy phạm pháp luật cũng như ý nghĩa của việc bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

6. Đổi mới tổ chức, đầu tư nguồn nhân lực và kinh phí hoạt động cho các thiết chế trực tiếp tham gia vào việc bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật

- Về tổ chức và nguồn nhân lực: Các thiết chế trực tiếp tham gia vào việc bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật gồm: Cơ quan soạn thảo, cơ quan

trình, cơ quan thẩm tra, cơ quan cho ý kiến, cơ quan xem xét thông qua hoặc ký ban hành văn bản. Để các thiết chế này hoạt động có hiệu quả, cần thiết phải đầu tư nguồn nhân lực và kinh phí hoạt động; thực tiễn cho thấy nguồn kinh phí cho hoạt động xây dựng pháp luật, giám sát, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật chưa được bố trí tương xứng với tính chất và tầm quan trọng của công việc mà các cơ quan đảm nhiệm. Do đó cần có cơ chế tiền lương, chế độ, chính sách, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ để có thể thu hút những chuyên gia giỏi và nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức ở các cơ quan này.

- Về đầu tư kinh phí: Hiện nay, vấn đề kinh phí cho hoạt động xây dựng pháp luật còn nhiều bất cập, nhiều cơ quan chưa chú trọng đầu tư kinh phí cho hoạt động này dẫn đến kinh phí cho hoạt động này chưa hạch toán vào kinh phí phục vụ nhiệm vụ thường xuyên của cơ quan nhà nước hoặc nếu có thì ở mức thấp. Vì vậy, cần đổi mới cơ chế cấp phát kinh phí cho hoạt động xây dựng pháp luật, giám sát, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo hướng coi chi cho hoạt động này là chi cho “đầu tư phát triển” phải được dự toán hàng năm vào mục chi thường xuyên của các thiết chế này và phải được Quốc hội cũng như các cơ quan có thẩm quyền quyết định theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Trên đây là kết quả rà soát, đề xuất định hướng hoàn thiện hệ thống pháp luật, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tư pháp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3, K11.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tự Công Hoàng